



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
Đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13-26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 161.000.000.000 đồng (Một trăm sáu một tỷ đồng), tương đương 16.100.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Nguyễn Duy Toại	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/03/2014
Đoàn Ngọc Hoàn	Phó Chủ tịch HĐQT	
Phạm Hữu Tuân	Thành viên HĐQT	
Lê Văn Minh	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/03/2014
Hoàng Đức Hiền	Thành viên HĐQT	
Nguyễn Duy Thao	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 15/03/2014
Hạng Thanh Tùng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 05/12/2014
Dương Hiếu Đông	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05/12/2014

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Đoàn Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Bùi Quang Kỳ	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM

Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Trần Công Văn	Trưởng Ban kiểm soát
Lã Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát
Đoàn Trung Dũng	Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá (AVA) - Đơn vị được UBCKNN chấp thuận là Tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ VIỆT NAM
Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn



Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình 1, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Tel: (+84 4) 38689 566/88 • Fax: (+84 4) 38686 248 • Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 664/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam, được lập ngày 23/01/2015, từ trang 07 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán

số: 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2015

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán

số: 1912-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		187.340.068.066	174.190.076.146
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	66.865.700.680	58.931.627.651
1. Tiền	111		66.865.700.680	58.931.627.651
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	23.729.243.855	32.990.167.993
1. Đầu tư ngắn hạn	121		23.768.305.830	33.584.349.469
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(39.061.975)	(594.181.476)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.04	94.676.004.859	80.182.007.734
1. Phải thu khách hàng	131		956.130.832	2.037.348.572
2. Trả trước cho người bán	132		3.395.208.780	2.539.332.700
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		76.300.252.823	62.661.927.201
5. Các khoản phải thu khác	138		14.862.205.419	13.500.737.382
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(837.792.995)	(557.338.121)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.069.118.672	2.086.272.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		425.264.359	294.303.780
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.643.854.313	1.791.968.988
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.302.339.264	53.101.121.684
II. Tài sản cố định	220		14.192.193.737	17.196.480.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.686.750.536	2.641.501.091
- Nguyên giá	222		11.893.249.011	12.121.921.632
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.206.498.475)	(9.480.420.541)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	11.505.443.201	14.554.979.563
- Nguyên giá	228		29.220.496.930	28.420.496.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.715.053.729)	(13.865.517.367)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	36.000.000.000	32.000.000.000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		17.000.000.000	17.000.000.000
4. Đầu tư dài hạn khác	258		19.000.000.000	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.110.145.527	3.904.641.030
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	432.750.049	500.250.258
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3.246.095.478	2.973.090.772
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.09	431.300.000	431.300.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		241.642.407.330	227.291.197.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		67.546.931.863	62.375.409.246
I. Nợ ngắn hạn	310		67.546.931.863	62.375.409.246
2. Phải trả người bán	312		1.185.284.497	1.041.629.977
3. Người mua trả tiền trước	313		227.000.000	53.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.179.529.104	513.407.228
5. Phải trả người lao động	315		48.630.332	382.811.162
6. Chi phí phải trả	316		524.328.246	769.983.486
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	4.780.671.414	1.301.405.674
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.12	58.323.895.304	57.650.441.664
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		81.900	81.900
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		1.000	1.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		45.346.483	45.346.483
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	V.13	232.163.583	616.800.672
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		174.095.475.467	164.915.788.584
I. Vốn chủ sở hữu	410		174.095.475.467	164.915.788.584
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161.000.000.000	161.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		271.963.694	271.963.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		271.963.694	271.963.694
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		12.551.548.079	3.371.861.196
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		241.642.407.330	227.291.197.830

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	79.705.771
6. Chứng khoán lưu ký	006		852.625.910.000	709.417.050.000
Trong đó				
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		819.201.530.000	671.035.440.000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		48.050.000	456.510.000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		786.117.320.000	667.517.260.000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		33.036.160.000	3.061.670.000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		4.646.150.000	7.116.550.000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		4.646.150.000	7.116.550.000
6.5 Chứng khoán chờ thành toán	027		28.778.230.000	31.265.060.000
6.5.2 Chứng khoán chờ thành toán của khách hàng trong nước	029		28.778.230.000	31.238.560.000
6.5.3 Chứng khoán chờ thành toán của khách hàng nước ngoài	030			26.500.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		228.531.380.000	116.427.150.000
Trong đó				
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		226.521.380.000	116.427.150.000
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		2.300.000	2.430.000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		201.064.380.000	116.259.020.000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		25.454.700.000	165.700.000
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		2.010.000.000	
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	058		2.010.000.000	

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.14	35.848.402.176	26.585.172.671
<i>Trong đó</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		15.480.415.242	7.911.188.280
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		3.028.528.178	4.021.851.929
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.434.272.728	1.044.454.543
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		363.414.041	119.248.073
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		2.616.840.369	2.641.818.611
- Doanh thu khác	01.9		11.924.931.618	10.846.611.235
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		35.848.402.176	26.585.172.671
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.15	11.978.764.740	10.820.593.595
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		23.869.637.436	15.764.579.076
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.115.019.260	14.231.228.145
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.754.618.176	1.533.350.931
8. Thu nhập khác	31		128.366.157	1.196.168.808
9. Chi phí khác	32		133.392.995	1.153.490.963
10. Lợi nhuận khác	40		(5.026.838)	42.677.845
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.749.591.338	1.576.028.776
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.16	2.569.904.455	422.708.855
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		9.179.686.883	1.153.319.921
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17	570	72

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

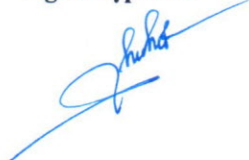
Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2014

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			11.749.591.338	1.576.028.776
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.833.977.548	5.005.928.355
- Các khoản dự phòng	03		(274.780.627)	(115.028.356)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.747.006.359)	(9.438.097.146)
- Chi phí lãi vay	06		308.543.052	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.870.324.952	(2.971.168.371)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.956.758.232)	(34.372.970.109)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		2.293.075.110	16.658.409.923
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(63.460.370)	372.204.938
- Tiền lãi vay đã trả	13		(308.543.052)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.104.477.069)	(635.272.017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		917.257.981	427.179.755
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.647.419.320	(20.521.615.881)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.862.420.000)	(3.892.916.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		90.909.091	814.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(80.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.618.901.820	5.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		493.642.798	5.650.138.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.340.953.709	7.571.222.014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		49.000.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(49.000.000.000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(54.300.000)	(16.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54.300.000)	(16.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		7.934.073.029	(12.966.893.867)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.931.627.651	71.898.521.518
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		66.865.700.680	58.931.627.651

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Năm 2014

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		161.000.000.000	161.000.000.000	-	-	-	-	161.000.000.000	161.000.000.000
Dự trữ đầu tư phát triển		271.963.694	271.963.694	-	-	-	-	271.963.694	271.963.694
Dự phòng tài chính		271.963.694	271.963.694	-	-	-	-	271.963.694	271.963.694
Lợi nhuận chưa phân phối		2.218.541.275	3.371.861.196	1.153.319.921	-	9.179.686.883	-	3.371.861.196	12.551.548.079
Cộng		163.762.468.663	164.915.788.584	1.153.319.921	-	9.179.686.883	-	164.915.788.584	174.095.475.467

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thu Hà

Kế toán trưởng



Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc



Đoàn Ngọc Hoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đầu tư Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 69/UBCK-GPHĐKD ngày 28/08/2007 và Giấy phép điều chỉnh số 54/GPĐC-UBCK ngày 27/09/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 1 tòa nhà VCCI, số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Tụ doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán; Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện khấu hao theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính ban hành. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	02 - 05 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Phần mềm	05 - 08 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức được xác lập.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã ghi nhận.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

11. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
<i>Công ty</i>	<i>8.523.851.572</i>	<i>1.280.586.380</i>
Tiền mặt	60.931.320	227.895.748
Tiền gửi ngân hàng	8.462.920.252	1.052.690.632
<i>Tiền của nhà đầu tư</i>	<i>58.341.849.108</i>	<i>57.651.041.271</i>
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	32.046.737.868	44.974.343.211
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	26.295.111.240	12.676.698.060
Cộng	<u>66.865.700.680</u>	<u>58.931.627.651</u>

2 . Giá trị, khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
<i>a) Của công ty chứng khoán</i>	<i>41.167</i>	<i>630.022.200</i>
- Cổ phiếu	41.167	630.022.200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
<i>b) Của nhà đầu tư</i>	<i>622.627.735</i>	<i>6.371.667.324.000</i>
- Cổ phiếu	622.624.885	6.371.639.314.000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác	2.850	28.010.000
Tổng cộng	622.668.902	6.372.297.346.200

ình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ sách		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối năm	Đầu năm
					Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm		
hứng khoán thương mại	1.744.527	1.775.970	23.768.305.830	24.584.349.469	14.253.645	8.144.207	39.061.975	594.181.476	23.743.497.500	23.998.312.200
ổ phiếu công ty Niêm yết	5.114	45.970	92.985.830	993.329.469	14.253.645	8.144.207	39.061.975	594.181.476	68.177.500	407.292.200
I		10.000		207.866.000			-	157.866.000	-	50.000.000
G		28.664		655.133.400			-	365.627.000		289.506.400
ổ cổ phiếu khác	5.114	7.306	92.985.830	130.330.069	14.253.645	8.144.207	39.061.975	70.688.476	68.177.500	67.785.800
ổ phiếu công ty chưa Niêm										
(*)	1.739.413	1.730.000	23.675.320.000	23.591.020.000	-	-	-	-	23.675.320.000	23.591.020.000
ng ty Cổ phần Nhựa Việt										
n	50.000	50.000	525.000.000	525.000.000					525.000.000	525.000.000
ng ty Cổ phần May Việt										
n	30.000	30.000	966.020.000	966.020.000					966.020.000	966.020.000
ng ty Cổ phần Đầu tư Phát										
n Bắc Minh	400.000	400.000	9.600.000.000	9.600.000.000					9.600.000.000	9.600.000.000
ng ty CP Xây lắp Điện I										
ng ty Cổ phần Đầu tư	9.413		84.300.000						84.300.000	
ời Nghiệp										
ng ty Cổ phần Đầu tư Tài	650.000	650.000	6.500.000.000	6.500.000.000					6.500.000.000	6.500.000.000
t										
ng ty Cổ phần Đầu tư Tài	600.000	600.000	6.000.000.000	6.000.000.000					6.000.000.000	6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác			-	9.000.000.000					-	9.000.000.000
đồng hợp tác kinh doanh										
Công ty cổ phần Trường										
Thanh Hoá (ngắn hạn)	-	-	-	9.000.000.000	-	-	-	-	-	9.000.000.000

3. Tình hình đầu tư tài chính (tiếp)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Ghi chú
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
III. Đầu tư chứng khoán dài hạn	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
Mua cổ phần của Cty CP ĐTXD&TM Điện lực Miền Bắc	1.700.000	1.700.000	17.000.000.000	17.000.000.000	
IV. Đầu tư dài hạn khác			19.000.000.000	15.000.000.000	
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Trường Thi Thanh Hoá (dài hạn)	-	-	19.000.000.000	15.000.000.000	

(*) Ghi chú:

Những cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, do không thể thu thập được giá thị trường của các loại cổ phiếu này nên giá trị thị trường của các loại cổ phiếu này được phản ánh theo giá trị trên sổ sách kế toán của Công ty.

4. Các khoản phải thu

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh		Số cuối năm		
	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số dự phòng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Phải thu của khách hàng và trả trước người bán	4.576.681.272	228.690.440	228.690.440	4.597.521.835	4.822.863.495	4.351.339.612	796.208.700	515.208.700
- Phải thu của khách hàng	2.037.348.572	167.676.000	167.676.000	2.734.017.145	3.815.234.885	956.130.832	729.676.000	448.676.000
- Ứng trước cho người bán	2.539.332.700	61.014.440	61.014.440	1.863.504.690	1.007.628.610	3.395.208.780	66.532.700	66.532.700
2. Phải thu hoạt động giao dịch	62.661.927.201	66.881.027	62.710.405	6.386.448.299.516	6.372.809.973.894	76.300.252.823	62.710.405	62.710.405
- Phải thu của Sở (Trung tâm)				620.662.200	620.662.200			
- Phải thu khách hàng về GDCK	62.284.721.101	66.881.027	62.710.405	3.478.552.143.016	3.465.028.117.394	75.808.746.723	62.710.405	62.710.405
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán	377.206.100			2.657.700.000	2.543.400.000	491.506.100		
- Phải thu trung tâm lưu ký chứng				2.904.617.794.300	2.904.617.794.300			
- Phải thu thành viên khác								
3. Phải thu nội bộ	-			-	-	-		
4. Phải thu khác	13.500.737.382	341.472.425	265.937.276	25.950.386.852	24.588.918.815	14.862.205.419	259.873.890	259.873.890
Tổng cộng	80.739.345.855	637.043.892	557.338.121	6.416.996.208.203	6.402.221.756.204	95.513.797.854	1.118.792.995	837.792.995

5 . Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Tạm ứng	1.633.854.313	1.781.968.988
Cộng	<u>1.643.854.313</u>	<u>1.791.968.988</u>

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	8.378.795.794	2.704.619.600	-	1.038.506.238	12.121.921.632
Số tăng trong năm	95.554.000	1.062.420.000	-	-	1.157.974.000
- Mua trong năm		1.062.420.000	-		1.062.420.000
- Điều chuyển tài sản	95.554.000	-	-	-	95.554.000
Số giảm trong năm	(759.547.621)	(531.545.000)	-	(95.554.000)	(1.386.646.621)
- Thanh lý		(531.545.000)	-	-	(531.545.000)
- Điều chuyển tài sản		-	-	(95.554.000)	(95.554.000)
- Giảm khác	(759.547.621)	-	-	-	(759.547.621)
Tại ngày 31/12/2014	<u>7.714.802.173</u>	<u>3.235.494.600</u>	-	<u>942.952.238</u>	<u>11.893.249.011</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	7.321.149.283	1.181.352.645	-	977.918.613	9.480.420.541
Số tăng trong năm	592.470.197	426.937.364	-	39.222.409	1.058.629.970
- Khấu hao trong năm	518.281.413	426.937.364	-	39.222.409	984.441.186
- Điều chuyển tài sản	74.188.784	-	-	-	74.188.784
Số giảm trong năm	(759.547.621)	(498.815.631)	-	(74.188.784)	(1.332.552.036)
- Thanh lý		(498.815.631)	-	-	(498.815.631)
- Điều chuyển tài sản		-	-	(74.188.784)	(74.188.784)
- Giảm khác	(759.547.621)	-	-	-	(759.547.621)
Tại ngày 31/12/2014	<u>7.154.071.859</u>	<u>1.109.474.378</u>	-	<u>942.952.238</u>	<u>9.206.498.475</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	1.057.646.511	1.523.266.955	-	60.587.625	2.641.501.091
Tại ngày 31/12/2014	<u>560.730.314</u>	<u>2.126.020.222</u>	-	-	<u>2.686.750.536</u>

- Tổng nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng là: 8.061.391.441 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Phần mềm website	Phần mềm online trên điện thoại	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	-	26.907.496.930	1.200.000.000	313.000.000	28.420.496.930
Số tăng trong năm	-	800.000.000	-	-	800.000.000
- Mua trong năm	-	800.000.000			800.000.000
Tại ngày 31/12/2014	-	27.707.496.930	1.200.000.000	313.000.000	29.220.496.930
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	-	13.624.956.435	240.000.000	560.932	13.865.517.367
Số tăng trong năm	-	3.505.203.034	240.000.000	104.333.328	3.849.536.362
- Khấu hao trong năm	-	3.505.203.034	240.000.000	104.333.328	3.849.536.362
Tại ngày 31/12/2014	-	17.130.159.469	480.000.000	104.894.260	17.715.053.729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	-	13.282.540.495	960.000.000	312.439.068	14.554.979.563
Tại ngày 31/12/2014	-	10.577.337.461	720.000.000	208.105.740	11.505.443.201

8 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí sửa chữa chi nhánh Hồ Chí Minh	50.556.897	160.477.368
Chi phí công cụ dụng cụ	337.319.479	19.389.959
Chi phí trước dài hạn chờ phân bổ	44.873.673	320.382.931
Cộng	432.750.049	500.250.258

9 . Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Ký cược, ký quỹ dài hạn	431.300.000	431.300.000
Cộng	431.300.000	431.300.000

10 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	228.410.273	53.507.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.685.667	157.258.281
Thuế thu nhập cá nhân	328.433.164	302.641.175
Cộng	2.179.529.104	513.407.228

11 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	161.266.253	122.449.423
Bảo hiểm xã hội	143.442.953	68.992.432
Bảo hiểm y tế	29.516.960	16.226.756
Bảo hiểm thất nghiệp	11.410.827	5.423.348
Phải trả cổ tức	650.040.000	704.340.000
Phải trả phải nộp khác	3.784.994.421	383.973.715
Cộng	4.780.671.414	1.301.405.674

12 . Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	25.705.868.600	31.940.608.400
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	23.410.000	54.000.000
Phải trả tổ chức và cá nhân khác	32.594.616.704	25.655.833.264
Cộng	58.323.895.304	57.650.441.664

13 . Doanh thu chưa thực hiện

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Tiền cho thuê nhà nhận trước	232.163.583	616.800.672
Cộng	<u>232.163.583</u>	<u>616.800.672</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD

14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	15.480.415.242	7.911.188.280
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.028.528.178	4.021.851.929
- Doanh thu hoạt động tư vấn	2.434.272.728	1.044.454.543
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	363.414.041	119.248.073
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	2.616.840.369	2.641.818.611
- Doanh thu khác	11.924.931.618	10.846.611.235
Cộng	<u>35.848.402.176</u>	<u>26.585.172.671</u>

15 . Chi phí hoạt động kinh doanh

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí kinh doanh chứng khoán	11.978.764.740	10.820.593.595
Cộng	<u>11.978.764.740</u>	<u>10.820.593.595</u>

16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN	2.569.904.455	422.708.855
Cộng	<u>2.569.904.455</u>	<u>422.708.855</u>

Chi phí thuế TNDN

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận trước thuế	11.749.591.338
Các khoản điều chỉnh	(68.207.451)
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	425.251.347
<i>Cổ tức được chia</i>	(493.458.798)
Thu nhập tính thuế	11.681.383.887
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	2.569.904.455
Thuế TNDN trong kỳ	<u>2.569.904.455</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.179.686.883	1.153.319.921
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.179.686.883	1.153.319.921
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.100.000	16.100.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>570</u>	<u>72</u>

VIII Những thông tin khác

1 . Thông tin về các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Thù lao hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	478.888.919	480.000.000
Tổng	478.888.919	480.000.000

2 . Kết quả kinh doanh giữa hai niên độ (năm 2014 và năm 2013)

STT	Lợi nhuận trước thuế	Năm nay	Năm trước	So sánh năm 2014 và năm 2013 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	11.754.618.176	1.533.350.931	10.221.267.245	666,60%
2	Hoạt động tài chính	-	-	-	-
3	Hoạt động khác	(5.026.838)	42.677.845	(47.704.683)	111,78%
	Tổng cộng	11.749.591.338	1.576.028.776	10.173.562.562	645,52%

Lợi nhuận trước thuế năm 2014 so với năm 2013 tăng lên 10.221.267.245 đồng, tương ứng giảm 666,6%, nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận như sau:

- + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính tăng so với năm 2013, số tiền 10.221.267.245 đồng, tương ứng tăng 666,6%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2014 doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn và khác của công ty tăng so với năm 2013 do năm 2014 thị trường chứng khoán khởi sắc và sôi động hơn năm 2013.
- + Lợi nhuận khác giảm so với năm 2013 là 47.588.683 đồng, tương ứng giảm 111,78%.

3 . Báo cáo bộ phận - theo khu vực địa lý

STT	Chỉ tiêu	Hội sở	CN Hồ Chí Minh	Tổng cộng
1	Doanh thu thuần	32.783.237.991	3.065.164.185	35.848.402.176
2	Tài sản bộ phận	229.375.850.499	12.266.556.831	241.642.407.330
3	Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.862.420.000		1.862.420.000

5 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

A. Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	66.865.700.680		58.931.627.651	-
Các khoản đầu tư tài chính	59.768.305.830	39.061.975	65.584.349.469	594.181.476
<i>Ngắn hạn</i>	<i>23.768.305.830</i>	<i>39.061.975</i>	<i>33.584.349.469</i>	<i>594.181.476</i>
<i>Dài hạn</i>	<i>36.000.000.000</i>		<i>32.000.000.000</i>	
Phải thu của khách hàng	956.130.832	448.676.000	2.037.348.572	-
Trả trước cho người bán	3.395.208.780	66.532.700	2.539.332.700	61.014.440
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	76.300.252.823	62.710.405	62.661.927.201	62.710.405
Các khoản phải thu khác	14.862.205.419	259.873.890	13.500.737.382	265.937.276
Tài sản ngắn hạn khác	1.643.854.313		1.791.968.988	
Cộng	223.791.658.677	876.854.970	207.047.291.963	983.843.597

B. Nợ phải trả	Giá trị sổ sách	
	31/12/2014	01/01/2014
Phải trả người bán	1.185.284.497	1.041.629.977
Phải trả người lao động	48.630.332	382.811.162
Chi phí phải trả	524.328.246	769.983.486
Các khoản phải trả khác	4.780.671.414	1.301.405.674
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.323.895.304	57.650.441.664
Cộng	64.862.809.793	61.146.271.963

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan

6 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp nhất có thể so với các khoản vay nhằm giảm thiểu tối đa ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm				
Phải trả người bán	1.041.629.977	-	-	1.041.629.977
Phải trả người lao động	382.811.162	-	-	382.811.162
Chi phí phải trả	769.983.486	-	-	769.983.486
Các khoản phải trả khác	1.301.405.674	-	-	1.301.405.674
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	57.650.441.664	-	-	57.650.441.664
Cộng	61.146.271.963	-	-	61.146.271.963

51
NG
NHỊP
TC
ĐỊ
TI
UÁ

Số cuối năm				
Phải trả người bán	1.185.284.497	-	-	1.185.284.497
Phải trả người lao động	48.630.332	-	-	48.630.332
Chi phí phải trả	524.328.246	-	-	524.328.246
Các khoản phải trả khác	4.780.671.414	-	-	4.780.671.414
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	58.323.895.304	-	-	58.323.895.304
Cộng	64.862.809.793	-	-	64.862.809.793

Các khoản phải trả có xu hướng tăng lên so với đầu năm, tuy nhiên các khoản phải trả vẫn chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng nguồn vốn, điều này cho thấy khả năng tự chủ về tài chính của đơn vị là tốt. Mặt khác dư lượng tiền và tương đương tiền là đủ nhiều để có thể đảm bảo không có rủi ro thanh toán xảy ra.

8 . Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu

Dương Thu Hà

Kế toán trưởng

Bùi Quang Kỳ

Tổng Giám đốc

Đoàn Ngọc Hoàn